

(Dự thảo) ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên

2. Mã trường: DTQ

Sứ mệnh: Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (Chương trình tiên tiến) với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt chuẩn khu vực và quốc tế; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền núi phía Bắc và Việt Nam.

3. Địa chỉ: Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên; P. Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên.

4. Website: <https://is.tnu.edu.vn>

- Chuyên trang tuyển sinh <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội

Facebook: <https://www.facebook.com/Khoaquoctedhtn>

6. Số điện thoại liên hệ: 02083 549.188 – 0866.003.423

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

<https://is.tnu.edu.vn/>

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khối ngành III					
Kinh doanh quốc tế	Cử nhân	90	20	40	100

Quản trị kinh doanh	Cử nhân	60	12	20	100
Kế toán	Cử nhân	40	7	14	100
Công nghệ tài chính	Cử nhân	60	2		
Nhóm ngành VII					
Quản lý Tài nguyên và môi trường	Cử nhân	40	3	3	100
Quốc tế học	Cử nhân	60	4		
Tổng		350			

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://is.tnu.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT
- Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT
- Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Xét tuyển thẳng theo Đề án Tuyển sinh của Khoa Quốc tế

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành III - Kinh doanh quốc tế - Quản trị kinh doanh - Kế toán - Công nghệ tài chính Tổ hợp 1:A00 Tổ hợp 2:A01 Tổ hợp 3:D01 Tổ hợp 4:D10	Điểm thi TN THPT	31 21 14	04 06 02	15 15 15		17 0 02	
2	Khối ngành III - Kinh doanh quốc tế - Quản trị kinh doanh - Kế toán - Công nghệ tài chính Tổ hợp 1:A00 Tổ hợp 2:A01 Tổ hợp 3:D01 Tổ hợp 4:D10	Xét học bạ THPT	54 36 24	13 03 02	15 15 15		26 06 01 01	
	Khối ngành III - Kinh doanh quốc tế - Quản trị kinh doanh - Kế toán - Công nghệ tài chính Tổ hợp 1:A00 Tổ hợp 2:A01 Tổ hợp 3:D01 Tổ hợp 4:D10	Xét tuyển thẳng và phương thức khác	03 02 01	03 03 02	15 15 15		07 00 00 01	

3	Khối ngành VII - Quản lý TN&MT Tổ hợp 1:B00 Tổ hợp 2:B08 Tổ hợp 3:D10 Tổ hợp 4:D01	Điểm thi TN THPT	10	0	15			
4	Khối ngành VII - Quản lý TN&MT Tổ hợp 1:B00 Tổ hợp 2:B08 Tổ hợp 3:D10 Tổ hợp 4:D01	Xét học bạ THPT	20	02	15		01	
5	Khối ngành VII - Quản lý TN&MT Tổ hợp 1:B00 Tổ hợp 2:B08 Tổ hợp 3:D10 Tổ hợp 4:D01	Xét tuyển thăng và phương thức khác	01	01	0			
	Tổng		200	69		230	42	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

T T	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Kế toán	7340301	538/QĐ-ĐHTN	08/6/2012	2574/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2023
2.	Quản trị kinh doanh	7340101	537/QĐ-ĐHTN	08/6/2012	2574/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2023
3.	Kinh doanh quốc tế	7340120	712/QĐ-ĐHTN	04/8/2011	2574/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2023
4.	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	536/QĐ-ĐHTN	08/6/2012	2574/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2023
5.	Quốc tế học	7310601	1677/QĐ-ĐHTN	22/04/2024			Đại học Thái Nguyên	2024	2024
6.	Công nghệ Tài chính	7340205	1678/QĐ-ĐHTN	22/04/2024			Đại học Thái Nguyên	2024	2024
7.	Ngôn ngữ Anh	7220201	1407/QĐ-ĐHTN	31/03/2025			Đại học Thái Nguyên	2025	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC		414
3	Đại học chính quy		414
3.1	Chính quy		414
3.1.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	208
3.1.2	Quản trị kinh doanh	7340101	133
3.1.3	Kế toán	7340301	53
3.1.4	Quản lý Tài nguyên và môi trường	7850101	20

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 11.278 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 224

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 32 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	21	1175.66

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.1 .	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
1.2 .	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3 .	Phòng học từ 50 - 100 chỗ		
1.4 .	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	816.06
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	173.6
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	4	186
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	10000
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	103
	Tổng	23	11278.66

10.3 Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	Tỷ trọng (%)
1	Trần Lưu Hùng	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
2	Nguyễn Thị Hoa	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
3	Dương Đức Minh	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
4	Dư Thị Hà	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Lịch sử Đảng CSVN	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	100
5	Nguyễn T.Phương Thảo	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
6	Nguyễn Thị Loan	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Xây dựng Đảng	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	100
7	Dương Văn Vũ	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
8	Nguyễn Thị Mai Thu	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	100
9	Trần Anh Vũ	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	40
10	Trần Anh Vũ	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ tài chính	40
11	Trần Anh Vũ	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Quốc tế học	30
12	Nguyễn Tú Anh	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản lý	Kinh doanh quốc tế	40
13	Nguyễn Tú Anh	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản lý	Công nghệ tài chính	40

14	Nguyễn Tú Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý	Công nghệ tài chính	30
15	Nguyễn Thanh Tùng	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Kinh tế đầu tư	Kinh doanh quốc tế	100
16	Nguyễn Mạnh Cường	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	100
17	Phạm Thị Tuấn Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý	Kinh doanh quốc tế	40
18	Phạm Thị Tuấn Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý	Công nghệ tài chính	40
19	Phạm Thị Tuấn Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý	Công nghệ tài chính	30
20	Đặng Thị Mai Hương	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	100
21	Trương Thị Hằng	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	100
22	Đặng Trần Vũ	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Tài chính	Kinh doanh quốc tế	100
23	Nguyễn Mai Hương	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
24	Nguyễn Tuấn Dũng	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý công	Quản trị kinh doanh	50
25	Nguyễn Tuấn Dũng	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý công	Công nghệ tài chính	50
26						
27	Nguyễn Thị Hà Trang	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý kinh doanh và kinh tế	Quản trị kinh doanh	100
28	Vũ Thủy Hà	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	100
29	Nguyễn Thị Minh Anh	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100

30	Đỗ Thị Thu Hà	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý khởi nghiệp và đổi mới	Quản trị kinh doanh	100
31	Trần Minh Châu	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý và du lịch	Quản trị kinh doanh	100
32	Trần Quốc Huy	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị rủi ro tài chính	Quản trị kinh doanh	100
33	Đinh Thị Phương Anh	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản lý và kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh	100
34	Hoàng Thái Sơn	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
35	Mai Anh Khoa	TS	TS	Dinh dưỡng động vật	QL TN&MT	100
36	Hoàng Văn Phụ	PGS.TS	PGS.TS	Nông học và môi trường	QL TN&MT	100
37	Hà Xuân Linh	PGS.TS	PGS.TS	Nông nghiệp	QL TN&MT	100
38	Dương Đình Tuấn	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Môi trường	QL TN&MT	100
39	Đặng Thị Thái Hà	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Công nghệ sinh học	QL TN&MT	100
40	Đàm Hà Lương Thanh	Thạc sỹ	Thạc sỹ	Khoa học và quản lý môi trường	QL TN&MT	100
41	Nông Minh Ngọc	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính	100
42	Nguyễn Thị Thanh Bình	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ tài chính	100
43	Trần Hồng Anh	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính	100
44	Trần Thanh Thương	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Khoa học máy tính và môi trường	Công nghệ tài chính	100
45	Nguyễn Tuấn Minh	PGS.TS	PGS.TS	Kỹ thuật điện	Quốc tế học	100

46	Trần Nhuận Kiên	PGS.TS	PGS.TS	Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	100
47	Đỗ Thùy Ninh	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh	100
48	Nguyễn Hồng Liên	Tiến sỹ	Tiến sỹ	Kinh tế	Kế toán	100

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành

Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy (Tên ngành đại học)
1	Dương Công Hiệp		Thạc sỹ	Kế toán	Kế toán
2	Hoàng Hà		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
4	Nguyễn Thị Gấm	PGS	Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
5	Lê Huyền Trang		Thạc sỹ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
6	Phạm Thị Tuyết Mai		Thạc sỹ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
7	Nguyễn Phương Thảo		Tiến sỹ	Kế toán	Kế toán
8	Nguyễn Thành Vũ		Tiến sỹ	Kế toán	Kế toán
9	Hoàng Quý Nhân		Thạc sỹ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
10	Nguyễn Thị Dung		Thạc sỹ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
11	Nguyễn Thị Diệu Hồng		Thạc sỹ	Kế toán	Kế toán
12	Đoàn Quang Huy		Tiến sỹ	Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
13	Đàm Thanh Huyền		Thạc sỹ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
14	Phạm Văn Hạnh		Tiến sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
15	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
16	Đỗ Đình Long		Tiến sỹ	Kinh tế đối ngoại	Kinh doanh quốc tế
17	Đỗ Thị Thùy Linh		Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
18	Vũ Thị Minh		Thạc sỹ	Kế toán	Kế toán

19	Bùi Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
20	Phạm Thủy Triều		Thạc sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
21	Trần Quốc Huy		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
22	Vũ Thị Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kinh doanh quốc tế
23	Nguyễn Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh doanh quốc tế
24	Nguyễn Đức Bình		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính
25	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho máy tính	Công nghệ tài chính
26	Quách Xuân Trường		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ tài chính
27	Vũ Xuân Nam		Tiến sĩ	HTTT kinh tế	Công nghệ tài chính
28	Phạm Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Văn học	Quốc tế học
29	Nguyễn Minh Sơn		Tiến sĩ	Văn học	Quốc tế học

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://is.tnu.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://is.tnu.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://is.tnu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đối tượng tuyển sinh điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên đồng thời đạt ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Khoa Quốc tế.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1.1. Đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của trường.

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường.

1.1.2. Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, xét theo từng tổ hợp, bài thi/ môn thi.

1.1.3. Thí sinh có kết quả thi Đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) do Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) tổ chức thi, kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức, hay kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2025

Thí sinh có kết quả thi V-SAT do ĐHTN tổ chức đạt từ 280/ 450 trở lên.

Thí sinh có kết quả thi ĐGNL ĐHQG Hà Nội tổ chức đạt từ 70/150 điểm trở lên.

Thí sinh có kết quả thi ĐGTD do ĐH Bách Khoa tổ chức đạt từ 50/100 điểm trở lên.

1.1.4. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển.

Đối tượng 1: Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: IELTS đạt từ 4.5 trở lên; TOEFL iBT (Không bao gồm bản Home Edition) đạt 45 trở lên; APTIS ESOL đạt B2 trở lên; HSK đạt cấp độ 3 trở lên; VSTEP đạt từ bậc 4 trở lên; TOEIC 4 kỹ năng có điểm (Nghe đọc + Nói viết) đạt (440 + 240) trở lên.

Đối tượng 2: có một trong các chứng chỉ khảo thí còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: SAT đạt từ 1000 điểm trở lên; ACT đạt từ 20 điểm trở lên.

Thí sinh thuộc đối tượng 1, 2 được quy đổi điểm (Bảng 1 mục 1.3.4) để xét tuyển kết hợp với kết quả học tập hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

1.1.5. Thí sinh có giải thi Học sinh giỏi cấp tỉnh/ cấp thành phố

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/ Thành phố trực thuộc Trung ương các môn: Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Ngữ Văn, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, Lịch sử, Địa lí.

Lưu ý: Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp Quốc gia được thuộc đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định tại mục 1.1.1

1.1.6. Thí sinh xét điểm học bạ THPT

Tuyển sinh với cả thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước có kết quả tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ lớp 12 phù hợp với điều kiện xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1. Phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Khoa Quốc tế tuyển sinh theo các nhóm phương thức tuyển sinh sau:

1.3.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Đại học Thái Nguyên – mã phương thức xét tuyển 301.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng tổ hợp bài thi/ môn thi – mã phương thức xét tuyển 100.

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 30) = tổng điểm 03 bài thi/ môn thi theo tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có).

*Lưu ý:

- Nếu thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí quốc tế (bảng 1) phải nộp hồ sơ về trường trước để xét tuyển kết hợp.

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá đầu vào, đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (mã phương thức xét tuyển 402)

(1) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá đầu vào V-SAT do ĐHTN tổ chức cho kỳ thi tuyển sinh năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = (Tổng điểm bài thi hoặc môn thi)/ 450*30 + điểm ưu tiên (nếu có).

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho kỳ thi tuyển sinh năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = (Tổng điểm bài thi ĐGNL*30/150) + điểm ưu tiên (nếu có).

(3) Xét tuyển theo kết quả ĐGTD do ĐH Bách Khoa tổ chức cho kỳ thi tuyển sinh năm 2025

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = (Tổng điểm bài thi ĐGTD*30/100) + điểm ưu tiên (nếu có).

1.3.4. Xét tuyển dựa trên điểm học tập ghi trong học bạ THPT – mã phương thức xét tuyển 200

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = Tổng điểm tổ hợp môn cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên (nếu có)

*Lưu ý: Thí sinh xét điểm học bạ THPT cần đạt Hạnh kiểm lớp 12 từ loại Khá, tổng điểm xét tuyển đạt tối thiểu từ 17 điểm trở lên.

1.3.5. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí quốc tế (Mã phương thức xét tuyển 409)

Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến thời điểm đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – mã phương thức xét tuyển 409.

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = (Tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 trong tổ hợp môn không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo bảng 1) + điểm ưu tiên (nếu có).

BẢNG 1: Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ/ khảo thí quốc tế.

Loại chứng chỉ	Thang điểm	10	10	10	10	Ngành/ chương trình đào tạo được đăng ký xét tuyển
	Điểm quy đổi	7	8	9	10	
IELTS		4.5 – 6.0	6.5 – 7.0	7.5 – 8.0	8.0 – 9.0	Tất cả các ngành/ chương trình đào tạo
TOEFL iBT		45 - 50	51 - 64	65- 74	Từ 75	
VSTEP		Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Từ bậc 6	
TOEIC 4 kỹ năng (Nghe Đọc + Nói Viết)		440 + 240	560 + 260	680 + 280	Từ 780 + 300	
APTIS ESOL		B1	B2	C1	C2	

SAT	1000 - 1100	1101 - 1200	1201 - 1300	Từ 1301	
ACT	20 - 22	23 - 25	26 - 29	Từ 30	
HSK	Cấp độ 3	Cấp độ 4	Cấp độ 5 (từ 180)	Cấp độ 6	Ngành Kinh doanh quốc tế

1.3.6. Xét tuyển kết hợp học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố

Xét tuyển kết hợp giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp (THPT) cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương với Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 – Mã phương thức xét tuyển 500.

Điểm xét tuyển (tối đa 30 điểm) = Tổng điểm 3 bài thi/ môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm thưởng (nếu có).

BẢNG 2: Quy định điểm thưởng Học sinh giỏi

GIẢI HSG	Điểm thưởng		
	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba
HSG cấp tỉnh/ Thành phố	2.0	1.5	1.0

Môn đạt giải: Toán, Vật lí, Hóa học, tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, tiếng Trung Quốc (Giải môn nào sẽ được cộng điểm thưởng tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển có môn đó).

Các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 500: Thí sinh phải nộp hồ sơ về Trường theo thông báo để Trường kiểm tra minh chứng, thực hiện xét tuyển và quy đổi điểm.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Chuyên ngành/ mã ngành	Chỉ tiêu (350)	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến	Ngôn ngữ học tập (Sinh viên lựa chọn)
Công nghệ tài chính (7340205)	30	A00, A01, D01, D10, D04, D07, C01, C14	- tiếng Anh - tiếng Việt
Kế toán (7340301) <i>Kế toán – Tài chính</i>	40		
Quản trị kinh doanh (7340101): - <i>Phân tích kinh doanh</i> - <i>Quản trị KD và TC</i>	60		
Quốc tế học (7310601)	30	C00, C01, C02, C14, A01, D01, D10, D15, D05	- tiếng Anh - tiếng Việt
Kinh doanh quốc tế (7340120)	60	A00, A01, D01, D10, D04, D07, C01, C14	- tiếng Anh - tiếng Việt - tiếng Trung
Quản lý Tài nguyên và Môi trường (7850101)	30	B00, B02, B08, D01, D10, D04, D07, C02	- tiếng Anh - tiếng Việt
Ngôn ngữ Anh (7220201) <i>Tiếng Anh thương mại</i>	100	C00, C01, C02, C14, A01, D01, D10, D15, D04	- tiếng Việt

Mã tổ hợp môn:

A00 (Toán, Vật lý, Hóa học)	D08 (Toán, Sinh học, tiếng Anh)	B02 (Toán, Sinh học, Địa lý)
A01 (Toán, Vật lý, tiếng Anh)	D15 (Văn, Địa lý, tiếng Anh)	C00 (Văn, Sử, Địa lý)
D01 (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh)	D04 (Toán, Văn, tiếng Trung)	C01 (Toán, Văn, Vật lý)
D10 (Toán, Địa lý, tiếng Anh)	B00 (Toán, Hóa học, Sinh học)	C02 (Toán, Văn, Hóa học)
D07 (Toán, Hóa học, tiếng Anh)	B08 (Toán, Sinh học, tiếng Anh)	C14 (Toán, Văn, GDKT&PL)

1. Ngưỡng đầu vào

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 sẽ được trường thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 trên cổng thông tin điện tử của Trường <https://is.tnu.edu.vn/>.

(2) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm học bạ THPT đạt từ 17 điểm trở lên (theo tổ hợp môn xét tuyển).

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Khoa Quốc tế:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 không có bài thi/ môn thi nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, đạt ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển.

3. Có đủ thông tin hồ sơ cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Khoa Quốc tế

1. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường sử dụng điểm quy đổi các chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí quốc tế để thay thế cho điểm bài thi môn ngoại ngữ (theo bảng 1). Thí sinh phải nộp chứng chỉ theo thông báo của Trường để được quy đổi điểm. Không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển.

- Xét tuyển các ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh. Nếu thí sinh trúng tuyển/ đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là nguyện vọng có ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30.

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chương trình đào tạo),

Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ DG&ĐT.

**Lưu ý:*

- Thí sinh truy cập website <https://is.tnu.edu.vn/> hoặc <https://tuyensinh.is.tnu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/ online các phương thức 301, 402, 409, 500, 200.

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của trường.

1.6.2. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn xét tuyển

Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển theo cùng một phương thức xét tuyển.

3. Cập nhật thông tin

Nếu các thông tin mới của Bộ GD&ĐT cần điều chỉnh, Trường sẽ cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định.

7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Các phương thức 301, 402, 409, 500, 200

Khoa Quốc tế tổ chức cho thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến trên cổng thông tin <https://is.tnu.edu.vn/dangkyxettuyen/> để thẩm định hồ sơ ưu tiên, xét tuyển thẳng; các chứng chỉ ngoại ngữ/ chứng chỉ khảo thí; Giải thưởng thi Học sinh Giỏi cấp Tỉnh/ cấp thành phố trực thuộc Trung Ương.

Thời gian nộp hồ sơ dự kiến từ tháng 4/ 2025.

**Lưu ý:* Sau khi có kết quả thẩm định hồ sơ, thí sinh xét tuyển bằng các hình thức trên cần ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo quy định hiện hành.

1.7.2. Phương thức xét tuyển 100 thí sinh đăng ký trên hệ thống ĐKXT của Bộ DG&ĐT theo lịch tuyển sinh chung.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên chung

1.8.2. Chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.9. Lệ Phí xét tuyển: Không thu lệ phí xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm đầu học dự bị tiếng Anh: 1.400.000 đồng/1 tháng (thu 10 tháng/ năm học).

Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy năm học 2024-2025 dự kiến là 467.000 đồng/01 tín chỉ. Học phí tăng theo lộ trình của Đại học Thái Nguyên.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm. Từ tháng 3/2024 đến tháng 12/2024

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12. Tài chính:

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 8.554.508.146 vnd

1.12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 14.000.000 vnd/SV

Ngày.....tháng năm 2025

Cán bộ kê khai

TRƯỞNG KHOA QUỐC TẾ

Phạm Tiến Thành

PGS. TS Hà Xuân Linh

